

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&TM NAVI**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&TM NAVI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NAVI ĐT&TM JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: NAVI ĐT&TM .,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110664035

**3. Ngày thành lập:** 27/03/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 35, ngõ 123 Võ Chí Công, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0375.326.131

Fax:

Email: [navigroup24@gmail.com](mailto:navigroup24@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng có kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                    | 4390     |
| 2.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610     |
| 3.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: - Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác - Bán buôn hoa và cây - Bán buôn động vật sống - Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác ( trừ gỗ, tre, nứa) | 4620     |
| 4.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4631     |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết: - Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt - Bán buôn thủy sản - Bán buôn rau, quả - Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột - Bán buôn thực phẩm khác                                                                                  | 4632     |
| 6.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4633     |
| 7.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4634     |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép<br>Chi tiết: - Bán buôn vải - Bán buôn thảm, đệm, chăn, màn, rèm, ga trải giường, gối và hàng dệt khác - Bán buôn hàng may mặc - Bán buôn giày dép                                                                                                                                           | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao.                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4649 |
| 10. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn gỗ cây, tre, nứa; - Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế; - Bán buôn sơn và véc ni; - Bán buôn vật liệu xây dựng như: cát, sỏi; - Bán buôn giấy dán tường và phủ sàn; - Bán buôn kính phẳng; - Bán buôn đồ ngũ kim và khoá; - Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác; - Bán buôn bình đun nước nóng; - Bán buôn thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sứ vệ sinh khác; - Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su,...; - Bán buôn dụng cụ cầm tay: búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác; Bán buôn cột điện bê tông ly tâm | 4663 |
| 11. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8299 |
| 12. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4690 |
| 13. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4711 |
| 14. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ trong siêu thị (Supermarket) Bán lẻ trong cửa hàng tiện lợi (Minimarket)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4719 |
| 15. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4721 |
| 16. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4722 |
| 17. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4723 |
| 18. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4724 |
| 19. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt<br>(trừ sản xuất, chế biến thực phẩm tươi sống) (trừ giết mổ gia súc, gia cầm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1010 |
| 20. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1020 |
| 21. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1030 |
| 22. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1050 |
| 23. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1061 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 24. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột<br>(Không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                                                                                                                                             | 1062        |
| 25. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1071        |
| 26. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1072        |
| 27. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1075        |
| 28. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1079        |
| 29. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao<br>Chi tiết: Sản xuất cột điện bê tông ly tâm                                                                                                                                                                                                                           | 2395        |
| 30. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                          | 4781        |
| 31. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4784        |
| 32. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không gồm các hoạt động kinh doanh karaoke, quán bar, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                     | 5610(Chính) |
| 33. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng<br>(phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                          | 5621        |
| 34. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: - Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống - Cung cấp suất ăn theo hợp đồng - Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự; - Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ - Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp | 5629        |
| 35. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                | 7730        |
| 36. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn véc ni và sơn bóng, kính; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh.                                                                 | 4752        |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 1.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                                   | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN<br>HOÀNG NAM | 29A2 Ngách<br>37/27 Phố Dịch<br>Vọng, Tổ 17,<br>Phường Dịch<br>Vọng, Quận Cầu<br>Giấy, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 700.000       | 7.000.000.000            | 70,000       | 0310810016<br>40                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                      | Tổng số                            | 700.000       | 7.000.000.000            | 70,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐẶNG THỊ<br>HẠNH    | Xóm Tuần A, Xã<br>Quỳnh Châu,<br>Huyện Quỳnh<br>Lưu, Tỉnh Nghệ<br>An, Việt Nam                                       | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 100.000       | 1.000.000.000            | 10,000       | 0401870899<br>33                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                      | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                      | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                      | Tổng số                            | 100.000       | 1.000.000.000            | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                                      |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |               |                                                                                                         |                           |         |               |        |                  |  |
|---|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|------------------|--|
| 3 | LÊ THỊ LUYẾN  | 1712 CT1B<br>K.N/ở BTM Bộ Quốc Phòng,<br>Phường Xuân Đỉnh, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 | 0341860069<br>27 |  |
|   |               |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |               |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |               |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |               |                                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |               |                                                                                                         | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 |                  |  |
|   |               |                                                                                                         |                           |         |               |        |                  |  |
| 4 | BÙI ĐỨC THẮNG | Ngõ 112 Tổ Dân Phố 7, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                           | Cổ phần phổ thông         | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 | 0010890398<br>26 |  |
|   |               |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |               |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |               |                                                                                                         | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |               |                                                                                                         | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |                  |  |
|   |               |                                                                                                         | Tổng số                   | 100.000 | 1.000.000.000 | 10,000 |                  |  |
|   |               |                                                                                                         |                           |         |               |        |                  |  |

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài , nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                          |           |                                                                                                               |         |

10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN HOÀNG NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 03/06/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 031081001640

Ngày cấp: 18/09/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 29A2 Ngách 37/27 Phố Dịch Vọng, Tổ 17, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 29A2 Ngách 37/27 Phố Dịch Vọng, Tổ 17, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội